

Số: /2025/CV-WSS

No.: .../2025/CV-WSS

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Hanoi, August 14, 2025

BÁO CÁO/ REPORT

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất

kinh doanh 6 tháng năm 2025 trước và sau kiểm toán)

(Re: Explanation of differences in business results for the first six months of 2025 before and after audit)

Kính gửi/ To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC / State Securities Commission of Vietnam
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI / Hanoi Stock Exchange
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH / Ho Chi Minh City Stock Exchange

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

Pursuant to the financial statements for the first six months of 2025 of Wall Street Securities Joint Stock Company, we hereby provide data and explanations regarding the differences in business results before and after audit as follows:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH REPORT ON BUSINESS AND PRODUCTION PERFORMANCE

ĐVT: VND

Chỉ tiêu / Indicator	Mã số / Code	Thuyết minh / Note	Sau kiểm toán / After audit	Trước kiểm toán / Before audit	Chênh lệch / Difference
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL / Gains from financial assets at FVTPL	01		26.431.953.081	29.024.254.538	(2.592.301.457)
a. Lãi bán TSTC FVTPL / a. Gains from sales of FVTPL assets	01.1		610.061.607	4.936.269.934	(4.326.208.327)
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL / b. Net gain from revaluation of FVTPL assets	01.2		24.323.369.974	22.589.463.104	1.733.906.870

c. Cổ tức, lãi từ TSTC FVTPL / c. Dividends & interest from FVTPL assets	01.3		1.498.521.500	1.498.521.500	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) / Gains from HTM investments	02		6.552.623.016	6.552.623.016	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu/ Gains from loans & receivables	03		36.618.303	36.618.303	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) / Gains from AFS financial assets	04		4.326.208.327		4.326.208.327
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán/ Securities brokerage revenue	06		232.031.200	232.031.200	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán/ Securities depository revenue	09		96.186.810	96.186.810	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11				
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) / Total operating revenue	20		37.675.620.737	35.941.713.867	1.733.906.870
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) / Loss from FVTPL assets	21		9.766.163.298	7.965.195.478	1.800.967.820
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL/ a. Loss from sales of FVTPL assets	21.1		3.190.673.171	3.190.673.171	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL/ b. Net loss from revaluation of FVTPL assets	21.2		6.575.490.127	4.774.522.307	1.800.967.820
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				

2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23				
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay/ Provision for financial assets, bad debts, etc.	24		(5.309.252.965)	(5.203.427.821)	(105.825.144)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		118.016.258	118.016.258	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán/ Brokerage expenses	27		1.518.378.783	1.425.045.450	93.333.333
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		95.746.376	95.746.376	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		302.970.632	302.970.632	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)/Total operating expenses	40		6.492.022.382	4.703.546.373	1.788.476.009
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ Financial income					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		36.554.669	36.554.669	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				

3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		36.554.669	36.554.669	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(253.509.824)	(253.509.824)	
4.5. Chi phí đầu tư khác	55				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55) / Financial expenses	60		(253.509.824)	(253.509.824)	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN/ Administrative expenses	62		3.028.282.595	3.028.282.595	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) / Operating result	70		28.445.380.253	28.499.949.392	(54.569.139)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác/ Other income	71		90.000.000	90.000.000	
8.2. Chi phí khác	72				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) / Total other results	80		90.000.000	90.000.000	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) / Profit before tax	90		28.535.380.253	28.589.949.392	(54.569.139)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện/ Realized profit	91		6.461.292.079	10.775.008.595	(4.313.716.516)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		6.461.292.079	10.775.008.595	(4.313.716.516)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b				
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/ Unrealized profit	92		22.074.088.174	17.814.940.797	4.259.147.377

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do lãi lỗ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

The difference is mainly due to gains and losses related to financial investments and revaluation of the fair value of financial investments.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Wall Street Securities Joint Stock Company hereby reports to the State Securities Commission of Vietnam, the Hanoi Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange for acknowledgment.

Trân trọng cảm ơn/ Respectfully.

Nơi nhận / Recipients:

- Như trên / As above;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR / Filing:
Administration-HR, Legal & Risk
Management Departments.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

On behalf of the General Director

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Deputy General Director



Nguyễn Việt Thắng

